



Service
Insights
Sáng kiến (Initiative)

DÀNH CHO NHÂN VIÊN (FOR STAFF USE ONLY):

Mã vạch # (Barcode #): _____

Phiếu Nhận Thông tin Chi tiết Dịch vụ – Vui lòng In rõ (Service Insights Intake Form – Please Print Clearly) Ngày (Date): _____

Các câu hỏi bắt buộc in đậm (Required questions are bold)

Tên (First name): _____ Họ (Last name): _____

Ngày sinh (Date of Birth): ____/____/____ (ngày/tháng/năm [mm/dd/yyyy]) HOẶC (OR) Tuổi (Age): _____

Giới tính (Gender):

- ☐ Nam (Male) ☐ Nữ (Female) ☐ Chuyển giới (Transgender)
☐ Chuyển giới Nữ (Trans Female/Trans Woman) ☐ Chuyển giới Nam (Trans Male/Trans Man) ☐ Phi nhị nguyên giới (Non-binary)
☐ Không theo tiêu chuẩn giới (Gender non-conforming) ☐ Không phải các lựa chọn trên (None of these) ☐ Không biết / Không muốn tiết lộ (Don't Know / Prefer not to answer)

Chủng tộc / Dân tộc (vui lòng chọn tất cả các đáp án phù hợp) [Race / Ethnicity (choose all that apply)]:

- ☐ Người da trắng (White) ☐ Người gốc La tinh hoặc Tây Ban Nha (Hispanic, Latino, or Spanish) ☐ Người Mỹ da đen hoặc gốc Phi (Black or African America)
☐ Người châu Á (Asian) ☐ Người Mỹ da đỏ hoặc người bản địa Alaska (American Indian or Alaska Native) ☐ Trung Đông hoặc Bắc Phi (Middle Eastern or North African)
☐ Người bản địa Hawaii hoặc các đảo khác ở Thái Bình Dương (Native Hawaiian or Other Pacific Islander) ☐ Không biết / Không muốn tiết lộ (Don't Know / Prefer not to answer) ☐ Chủng tộc hoặc dân tộc khác (Some other race or ethnicity)

Địa chỉ (Address): _____ Địa chỉ (Dòng 2) [Address (Line 2)]: _____

Thành phố (City): _____ Tiểu bang (State): _____ Mã bưu chính (ZIP Code): _____

Quận hoặc huyện (County or ward): _____

☐ Không có địa chỉ cố định (No fixed address)

Địa chỉ Email (Email Address): _____

☐ Đồng ý liên hệ qua email (Ok to contact via email)

Số điện thoại (Phone number): _____

☐ Đồng ý liên hệ qua điện thoại (Ok to contact via phone)

Bạn ưu tiên hình thức liên hệ nào? (What method of communication do you prefer?)

☐ Nhắn tin (Text) ☐ Gọi điện (Call) ☐ Email

☐ Không điện thoại (No phone)

(Các) Ngôn ngữ Ưu tiên [Preferred Language(s)]:

☐ Tiếng Anh (English)

☐ Tiếng Tây Ban Nha (Spanish)

☐ Tiếng Hàn (Korean)

☐ Tiếng Ả Rập (Arabic)

☐ Tiếng Amhara (Amharic)

☐ Khác (Other): _____

Bạn có cần dịch vụ dịch thuật không? (Do you need translation services?)

☐ Có (Yes) ☐ Không (No)

THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH - Cung cấp thông tin dưới đây đối với tất cả các thành viên khác trong hộ gia đình (HOUSEHOLD MEMBERS - Provide the following information for all other members living in the household)

Tên (First Name)	Họ (Last Name)	Ngày sinh (Tháng/Ngày/Năm) HOẶC Tuổi [Date of Birth (Month/Day/Year) OR Age]	Giới tính (Gender)	Chủng tộc (Ethnicity)

Ủy quyền: Có ai khác có thể nhận thực phẩm cho bạn không? (Proxy: Is there someone else who may pick up food for you?)

Tên (First name): _____ Họ (Last name): _____ Số điện thoại (Phone number): _____

Có ai trong hộ gia đình của bạn hiện đang nhận SNAP, hay còn gọi là phiếu thực phẩm không? (Is anyone in your household currently receiving SNAP, also known as food stamps?)

☐ Có (Yes) ☐ Không (No) ☐ Không biết / Không muốn tiết lộ (Don't know / Prefer not to answer)

Các Chương trình của Chính phủ khác (vui lòng chọn tất cả câu trả lời phù hợp) [Other Government Programs (select all that apply)]

☐ Chương trình TANF hay trợ cấp tiền mặt (TANF or cash assistance)

☐ Trợ cấp cho Phụ nữ, Trẻ sơ sinh & Trẻ em (WIC) [Women, Infants, and Children (WIC)]

☐ An sinh Xã hội (Social Security)

☐ Thu nhập An sinh Bổ sung (SSI) [Supplemental Security Income (SSI)]

☐ Bảo hiểm Khuyết tật An sinh Xã hội (SSDI) hay thanh toán khuyết tật (Social Security Disability Insurance (SSDI) or disability payments)

☐ Chương trình Medicare (Medicare)

☐ Chương trình Medicaid (Medicaid)

☐ Chương trình Bảo hiểm Y tế Trẻ em (CHIP) [Children's Health Insurance Program (CHIP)]

☐ Chương trình Bảo hiểm Y tế Trẻ em (CHIP) [Children's Health Insurance Program (CHIP)]

☐ Bữa ăn miễn phí hoặc giảm giá ở trường (Free/reduced price school meals)

☐ Tín dụng Thuế Thu nhập Kiểm được (EITC) hoặc các tín dụng thuế hoàn lại được khác (Earned Income Tax Credit (EITC) or other refundable tax credits)

☐ Chương trình Hỗ trợ Năng lượng cho Gia đình Thu nhập thấp (LIHEAP) [Chương trình Hỗ trợ Năng lượng cho Gia đình Thu nhập thấp (LIHEAP)]

☐ Thất nghiệp (Unemployment)

☐ Bồi thường Lao động (Worker's Compensation)

☐ Trợ cấp nhà ở (Housing subsidies)

☐ Hỗ trợ Cựu chiến binh (Veteran's Assistance)

☐ Chương trình Hàng hóa Thực phẩm Bổ sung (Commodity Supplemental Food Program)

Thu nhập Hộ gia đình (Household Income):

☐ Không (Zero)

☐ \$1.000 – \$1.999

☐ \$4.000 trở lên (\$4,000 or more)

☐ Dưới \$500 (Less than \$500)

☐ \$2.000 – \$2.999

☐ Không biết / Không muốn tiết lộ (Don't know / Prefer not to answer)

☐ \$500 – \$999

☐ \$3.000 – \$3.999

Tình trạng Quân sự (Military Status):

Có ai trong gia đình bạn, bao gồm cả bạn, đang phục vụ tại ngũ trong Lực lượng Vũ trang Hoa Kỳ không? Đang phục vụ tại ngũ bao gồm phục vụ trong Lực lượng Vũ trang Hoa Kỳ cũng như làm nhiệm vụ từ Lực lượng Dự bị hoặc Lực lượng Vệ binh Quốc gia. (Has anyone in your household, including yourself, served on active duty in the U.S. Armed Forces? Active duty includes serving in the U.S. Armed Forces as well as activation from the Reserves or National Guard.)

☐ Có, đã tại ngũ trong quá khứ, nhưng hiện tại thì không (Yes, on active duty in the past, but not now)

☐ Có, hiện đang tại ngũ (Yes, now on active duty)

☐ Không, chưa bao giờ tại ngũ ngoại trừ đào tạo ban đầu/cơ bản (No, never on active duty except for initial/basic training)

☐ Không biết / Không muốn tiết lộ (Don't know / Prefer not to answer)

☐ Không, chưa bao giờ phục vụ trong Lực lượng Vũ trang Hoa Kỳ (No, never served in the U.S. Armed Forces)

Cần nhắc về Chế độ ăn uống (Dietary Considerations):

☐ Ít đường/low-carb ("thân thiện với người bệnh tiểu đường") [Low-sugar / low-carb ("diabetes-friendly")]

☐ Ít natri / ít chất béo bão hòa ("tốt cho tim") [Low-sodium / low-saturated fat ("heart healthy")]

☐ Halal

☐ Không chứa gluten (Gluten-free)

☐ Thực phẩm Kosher (Kosher)

☐ Thuần chay (Vegan)

☐ Ăn chay (Vegetarian)

☐ Chế độ ăn đồ mềm / cân nhắc về nha khoa (Soft diet / dental concerns)

☐ Hạn chế / Không có dụng cụ làm bếp (Limited / No cooking equipment)

☐ Chất gây dị ứng thực phẩm (Food allergen): _____

☐ Khác (Other): _____

☐ Không biết / Không muốn tiết lộ (Don't know / Prefer not to answer)

☐ Không có hạn chế gì (No restrictions)

Lưu ý: bao gồm bất kỳ thông tin nào bạn muốn chúng tôi biết. Ví dụ: “Đang tìm kiếm tã lót.” “Chúng tôi cần thực phẩm cho chó”

(Notes: include any information you would like us to know. Examples: “Looking for diapers.” “We need dog food.”)

CƠ SỞ DỮ LIỆU CAFB CAM KẾT (THE CAFB DATA PROMISE)

Chúng tôi sẽ xử lý thông tin của bạn cẩn thận và trân trọng. (We will treat you and your information with dignity and respect.)

Chúng tôi sẽ giữ an toàn và bảo mật thông tin của bạn. (We will keep your information safe and secure.)

Chúng tôi sẽ chỉ sử dụng thông tin này phục vụ mục đích cung cấp dịch vụ tốt hơn cho bạn. (We will only use this information to provide better services for you.)